TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2025/HS-PT
Ngày: 25 - 8 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thuý Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc; Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 275/2025/TLPT-HS ngày 04 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo Lê Đình T, Nguyễn Thị Kim V về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2025/HS-ST ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. LÊ ĐÌNH T, sinh ngày 11/10/1979 tại Đà Nẵng;

Nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thôn Q, phường H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình T1 và bà Nguyễn Thị T2 (đều còn sống); có vợ là Nguyễn Thị Kim V và có 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 30/5/2023, hiện đang bị tạm giam; có mặt.

2. NGUYỄN THỊ KIM V, sinh ngày 01/3/1975 tại Đà Nẵng;

Nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thôn Q, phường H, thành phố Đà Nẵng); chỗ ở hiện nay: D H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là D H, phường H, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: kinh doanh tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn X và bà Châu Thị L (đều đã chết); có chồng là Lê Đình T và có 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: không; bị cáo hiện đang tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Đình T: ông Nguyễn Thành Đ, Luật sư Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: 5 T, phường H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Kim V: ông Trần Văn Công B, Luật sư Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: 2 Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Bị hại: bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Phòng 203 nhà Công vụ vùng Cảnh sát biển 2, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng 203 nhà Công vụ vùng Cảnh sát biển 2, xã N, thành phố Đà Nẵng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B1: Luật sư Phạm Ngọc H, Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ:, số B T, phường H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị Thùy N, sinh năm 1978; nơi cư trú: 1 P, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là 1 P, phường C, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3/ Ông Nguyễn Bá N1, sinh năm 1978; nơi cư trú: B Đ, phường T (nay là phường X), quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là B Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

4/ Ông Trần Phước H1, sinh năm 1984; nơi cư trú: B T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là B T, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

5/ Ông Nguyễn B2 sinh năm 1975 và bà Trương Thị Thùy T3; nơi cư trú: K L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là K L, phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Bùi Thị T4, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thôn T, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

2/ Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1982 và bà Võ Thị Kim C, sinh năm 1988; nơi cư trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

3/ Ông Nguyễn Mạc Đình T5, sinh năm 1976; nơi cư trú: A P, H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là A P, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

4/ Ông Lê Đình T1, sinh năm 1935 và bà Nguyễn Thị Trần S năm 1950; nơi cư trú: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là thôn Q, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

5/ Ông Trương Văn X1 sinh năm 1975 và bà Bùi Thị Hà L1, sinh năm 1984; nơi cư trú: K C, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là K C, phường H, thành phố Đà Nẵng); có đơn xin xét xử vắng mặt.

6/ Ông Trần T6, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ C, T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ C, T, phường H, thành phố Đà Nẵng); người đại diện theo

uỷ quyền có ông Trần Văn T7, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ C, T, phường H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

7/ Ông Hồ Văn T8, sinh năm 1972. Nơi cư trú: A N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là A N, phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

8/ Bà Trương Thị Thùy T3, sinh năm 1982. Nơi cư trú: K L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là K L, phường T, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2011 đến năm 2022, vì cần tiền tiêu xài cá nhân nên Lê Đình T và Nguyễn Thị Kim V đã có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của nhiều người thông qua việc mua bán đất trên địa bàn huyện H, thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: Bị cáo Lê Đình T và Nguyễn Thị Kim V chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị B1 (Sinh năm: 1986, chỗ ở: Phòng 203 nhà Công vụ vùng Cảnh sát biển 2, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) số tiền 678.000.000 đồng.

Vào năm 2008, Lê Đình T có mua một lô đất có diện tích 500m² nằm trong thửa đất số 527, tờ bản đồ số 8, (diện tích là 2164m²) tại Thôn T, xã H, huyện H, TP . của bà Bùi Thị T4 (Sinh năm: 1972, trú tại: Thôn T, xã H, huyện H, TP .), với giá 2.380.000.000 đồng. Vì lô đất này chưa làm thủ tục tách thửa nên bà T4 đã đưa đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho T đi làm thủ tục giúp, sau khi xong thủ tục sẽ công chứng chuyển nhượng sang cho T.

Đến ngày 28/04/2011, mặc dù thủ tục liên quan đến thửa đất đã mua của bà T4 chưa thực hiện xong nhưng Lê Đình T đã thực hiện bán lại thửa đất này cho chị Nguyễn Thị B1. Khi thoả thuận bán đất cho chị B1 thì Lê Đình T có thông báo là thửa đất này có diện tích là 500m², trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn thừa với giá trị mua bán là 650.000.000 đồng, nhận cọc trước số tiền 325.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng), chị B1 đồng ý. Trước khi viết giấy nhận tiền cọc, T nói với chị B1 là T sẽ làm thủ tục tách thửa, ra sổ đứng tên T rồi chuyển nhượng qua tên cho chị B1. Ngoài ra, Lê Đình T hứa sẽ chuyển đổi mục đích toàn bộ 500m² thành đất ở, nếu chị B1 muốn tách ra làm nhiều thửa thì T sẽ giúp luôn. Sau đó T viết giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc cho chị B1 và nhận số tiền 325.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng) như trong giấy đặt cọc. Sau khi T nhận số tiền này T cam kết với chị B1 là sẽ nhanh chóng làm thủ tục chuyển mục đích và tách thửa, chuyển nhượng lại cho chị B1.

Đến tháng 03/2012, sau khi nhận cọc của chị B1 rất lâu nhưng Lê Đình T chỉ hứa hẹn, không làm thủ tục chuyển nhượng cho chị B1 như đã cam kết mà tiếp tục nói với chị B1 thủ tục tách thửa chưa xong và cần thêm 180.000.000 đồng để làm thủ tục, hẹn trong vòng 03 tháng sẽ xong. Nghe vậy, chị B1 đồng ý và đến nhà T đưa tiền mặt cho T và vợ T là Nguyễn Thị Kim V, tuy nhiên quá thời hạn T vẫn chưa thực hiện xong. Đến năm 2014, T tiếp tục lấy lý do thủ tục tách thửa chưa xong, cần thêm 173.000.000 đồng để làm thủ tục, hẹn trong vòng 06 tháng sẽ ra sổ

thì chị B1 đồng ý và đưa tiền mặt cho T tại nhà T. Ngày 12/5/2014, Lê Đình T đã hoàn thành thủ tục tách thửa, đến ngày 22/05/2014 thì thửa đất trên đã thuộc quyền sở hữu của T.

Đến năm 2015, do vợ chồng T có nợ tiền của ông Nguyễn Văn H2 (Sinh năm: 1982, trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng) và bà Võ Thị Kim C (Sinh năm: 1988, trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng) số tiền 330.095.833 đồng nên vào ngày 11/07/2015, vợ chồng Lê Đình T đã ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho ông H2, bà C dưới hình thức chuyển nhượng có điều kiện chuộc lại trong thời hạn 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng công chứng nhưng không thông báo cho chị B1 biết. Khi đến thời hạn, T không có tiền chuộc lại thửa đất nói trên nên T đã đồng ý để cho ông H2 và bà C toàn quyền sở hữu thửa đất này và đến ngày 19/05/2016 thửa đất trên đã thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H2.

Sau khi chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông H2 thì chị B1 không hay biết, Lê Đình T vẫn lấy lý do đang làm thủ tục về đất đai và tiếp tục cam kết sẽ chuyển nhượng cho chị B1. Đến ngày 24/03/2018, chị B1 nhận thấy quá lâu mà T không chuyển nhượng đất đã bán cho mình nên có yêu cầu ông T và vợ là Nguyễn Thị Kim V (sinh 1974, chỗ ở: Quá G, H, H, thành phố Đà Nẵng) lăn tay, ký tên vào giấy xác nhận nhận tiền cọc bán đất do bà B1 soạn sẵn, với nội dung xác nhận vợ chồng T đã nhận của chị B1 số tiền 678.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng). Sau khi chiếm đoạt tiền của chị B1, T đã sử dụng vào việc chữa bệnh cho bản thân và đến nay T chưa trả lại tiền trên cho bà B1.

- Vụ thứ hai: Bị cáo Lê Đình T và Nguyễn Thị Kim V chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Thùy N (Sinh năm 1978, trú tại 1 P, phường K, quận C, Tp Đà Nẵng) số tiền 280.000.000 đồng.

Vào ngày 09/9/2018, chị Nguyễn Thị Thùy N liên hệ với Lê Đình T để mua lô đất diện tích 100m² tại địa chỉ B, lô S, đường 5,5 mét, khu tái định cư bến xe Đ thuộc Quá G, H, H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình các bên thỏa thuận, Lê Đình T có thông báo cho chị N biết lô đất này của gia đình T9 mới có phiếu đất đang làm thủ tục để được cấp giấy CNQSD đất và thống nhất giá trị mua bán với số tiền 430.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu đồng). Đến ngày 09/09/2018, chị N cùng bà Ngô Thị Chi P (bạn bà N) đến nhà T9 đặt cọc trước số tiền 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và các bên lập Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc, qua đó hẹn đến ngày 30/04/2019 sẽ ra công chứng, giao đủ tiền và chị N nhờ ông Nguyễn Mạc Đình T5 (anh ruột bà N) đứng tên giúp trong giấy thỏa thuận. Tuy nhiên, sau đó T9 lấy lý do là lô đất này là của cha ruột T9 không cho bán nữa, đang khiếu nại lên Ban giải tỏa đền bù thành phố Đà Nẵng để xin thêm lô đất phụ, nếu xin không được thì T9 sẽ bán lô đất khác cho chị N.

Đến ngày 14/08/2019, thửa đất trên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Lê Đình T1 (gia đình Trung). Đến ngày 21/08/2019, T9 đã trực tiếp thỏa thuận mua bán lô đất này với vợ chồng ông Trương Văn X1 (sinh năm: 1975), bà Bùi Thị Hà L1 (sinh năm: 1984, cùng trú tại phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng) với số tiền 2.030.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm ba mươi triệu đồng), sau đó vợ chồng ông X1 và hộ gia đình ông Lê Đình T1 (trong

đó có Lê Đình T) đến Văn phòng C1 (địa chỉ: B X, thành phố Đà Nẵng) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 11/09/2019, thửa đất trên đã thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông X1.

Sau khi chiếm đoạt tiền của bà N, T đã sử dụng vào việc chữa bệnh cho bản thân và đến nay T vẫn chưa trả lại tiền trên cho bà N.

- Vụ thứ ba: Chiếm đoạt của anh Nguyễn Bá N1 (sinh năm 1978, chỗ ở: B Đ, T, Tp Đà Nẵng) số tiền 700.000.000 đồng.

Vào ngày 13/02/2019, anh Nguyễn Bá N1 liên hệ với Lê Đình T để mua đất. Lúc này Lê Đình T nói có lô đất số 129, địa chỉ B, đường 7,5 mét, khu tái định cư bến xe Đ thuộc Quá Giáng 2, H, H, Đà Nẵng cần bán. Khi thỏa thuận bán đất, để anh N1 tin tưởng giao tiền, T nói dối rằng lô đất này được cha mẹ T cho nên anh N1 đồng ý mua với giá 2.150.000.000 đồng (Hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), anh N1 đặt cọc số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) và các bên lập "Giấy cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đặt cọc", hẹn 60 ngày từ ngày nhận cọc sẽ ra công chứng, giao đủ tiền. Toàn bộ giao dịch này có Nguyễn Thị Kim V tham gia. Đến tháng 09/2019, ông Lê Đình T1 (cha ruột Lê Đình T) đã xây dựng nhà ở trên lô đất này cho đến nay.

Sau khi nhận tiền cọc xong, để tránh việc bị anh N1 tố cáo nên Lê Đình T lấy lý do lô đất nói trên cha ruột ông T làm nhà ở nên không cho bán nữa và xin đền tiền cọc và được ông N1 đồng ý. Tuy nhiên cho đến nay T vẫn không trả lại tiền cho ông N1. Sau khi chiếm đoạt tiền của ông N1, T đã sử dụng vào việc chữa bệnh cho bản thân và trả nợ trước đó đã mượn tiền của người khác (không rõ lai lịch) để chữa bệnh. Đến nay T vẫn chưa trả lại số tiền trên cho ông N1.

Qua làm việc với gia đình ông Lê Đình T1 xác định gia đình ông T1 được giải tỏa và bố trí 03 lô đất: 01 lô đường 7,5m, 02 lô đường 5,5m thuộc khu vực Bến xe Đ, gia đình đã cho Lê Đình T và Lê Đình H3 mỗi người 01 lô đất đường 5,5m, còn lại lô đất đường 7,5m ông T1 xây dựng nhà để ở chứ không cho T, không có ý định bán và cũng không đồng ý cho T bán.

- Vụ thứ tư: Chiếm đoạt của anh Trần Phước H1 (sinh năm: 1984, trú tại B T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng) số tiền 300.000.000 đồng.

Vào 22/02/2019, Lê Đình T mua lô đất thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 10 tại T, H, H, Đà Nẵng của ông Trần T6 (sinh năm: 1959, trú tại tổ C thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng), diện tích 360m² đất vườn thừa với số tiền 1.500.000.000đ và T đã đặt cọc 450.000.000 đồng, sau đó ông T6 giao sổ đỏ cho T để T đi làm thủ tục chuyển đổi mục đích thành đất ở. Khi hoàn tất xong thủ tục sẽ chuyển đủ tiền cho ông T6. Tuy nhiên, quá trình làm thủ tục thì tháng 8/2019 T được UBND huyện H thông báo diện tích đất này đang bị ông Trường Văn B3 (sinh năm 1984, trú tại phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng là người mua đất của ông Trần T6 trước đây) tranh chấp về ranh giới đất nên không làm thủ tục tách thửa chuyển đổi mục đích sử dụng đất được, đến tháng 12/2020 vụ việc được Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thụ lý giải quyết.

Đến ngày 12/10/2021, mặc dù biết thửa đất trên không làm thủ tục tách thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng, sang tên cho T được nhưng thông qua ông Hồ Văn T8 (sinh năm: 1972, trú tại: Tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng), T đã thỏa thuận bán cho ông Trần Phước H1 diện tích 120m², số tiền mua bán là 520.000.000 đồng (Năm trăm hai mươi triệu đồng). Trước khi đặt cọc, T nói lô đất này có diện tích hơn 400m², mặt tiền đường bê tông 3,5 mét, chưa tách thửa, đồng ý bán cho ông H1 120 m², với giá 520.000.000 đồng, đồng thời T nói dối với ông H1 và ông T8 đất này không có tranh chấp, sẽ hoàn tất thủ tục pháp lý sang tên trong vòng 03 tháng kể từ ngày 12/10/2021 đến ngày 12/01/2022 sẽ ra sổ cho ông H1.

Vì tin tưởng nên ông H1 đã giao số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng(Ba trăm triệu đồng) cho vợ chồng T và các bên lập giấy nhận đặt cọc, hẹn đến ngày 12/01/2022 sẽ ra công chứng giao đủ tiền, có sự chứng kiến của ông T8 và ông Nguyễn Tấn N2 (bạn H1). Tuy nhiên, sau đó T lấy lý do lô đất nói trên do T mua của người khác, chưa chuyển đủ tiền nên chưa tách thửa được, hiện nay đang vướng tranh chấp giữa các bên liên quan và đang chờ Toà án nhân dân huyện Hoà Vang giải quyết. Trong khi chưa đến thời hạn như trong cam kết chuyển nhượng đất thì đến ngày 10/11/2021, T tiếp tục thực hiện mua bán lô đất này cho ông Nguyễn B2 (sinh năm: 1975, trú tại: K L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng).

Từ thời điểm nhận tiền cọc của ông H1 cho đến nay, T vẫn không trả lại tiền cọc. Sau khi chiếm đoạt tiền của ông H1, T đã sử dụng vào việc chữa bệnh cho bản thân và tiêu xài cá nhân.

- Vụ thứ năm: Cũng với lô đất diện tích 120m² nằm trong thửa đất số 31, tờ bản đồ số 10 tại T, H, H, Đà Nẵng (chủ sở hữu là ông Trần T6) đã bán chiếm đoạt tiền trước đó của ông Trần Phước H1.

Vào đầu tháng 11/2021, T thỏa thuận mua bán với ông Nguyễn B2 (sinh năm: 1975, trú tại: K L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng) với giá 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). T dẫn ông B2 đi xem lô đất và T thông báo đất này mua lại của ông Trần T6, T đang làm thủ tục tách thửa. Tương tự như với trường hợp của ông H1, T cũng gian dối với ông B2 về pháp lý của lô đất, nói đất này không có tranh chấp, T sẽ tách thửa và sang tên cho ông B2. Do tin tưởng nên ngày 10/11/2021, ông B2 cùng bà Trương Thị Thùy T3 (vợ ông B2) đến nhà T tại xã H, Đà Nẵng lập giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc, ông B2 giao số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền đặt cọc cho vợ chồng T, Nguyễn Thị Kim V là người kiểm đếm tiền và tham gia giao dịch. Trong đó 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) chuyển khoản vô tài khoản T còn 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) giao tiền mặt. Đến ngày 04/01/2021, T cùng vợ đến nhà ông B2 tại K L, thành phố Đà Nẵng nhận thêm 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền đặt cọc lần 2, nhận tiền mặt, hẹn 60 ngày sẽ ra sổ. Sau khi nhận tiền và quá thời hạn ra sổ T đưa ra lý do "giấy tờ đất bị trục trặc, thiếu tiền chưa ra sổ được" nhằm kéo dài thời gian.

Đến ngày 24/04/2022, bản thân T đang nợ nần và cần tiền để chữa bệnh nên T và V tiếp tục đến nhà ông B2 đưa ra lý do "thiếu tiền để làm thủ tục tách sổ" nên

đã nói ông B2 vay giúp cho T số tiền 270.000.000 đồng, vì tin tưởng vợ chồng T nên ông B2 đồng ý và đi vay đưa cho T số tiền này, T có viết giấy mượn tiền đưa cho ông B2. Sau khi chiếm đoạt số tiền 570.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi triệu đồng) của ông B2, T đã sử dụng tiêu xái cá nhân và chữa bệnh hết.

* Đồ vật, tài liệu tạm giữ:

- 01 (một) bản gốc giấy cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đặt cọc, ghi ngày 13/02/2019.

01 (một) bản gốc giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc, ghi ngày 09/09/2018.

- 01 (một) bản gốc giấy nhận đặt cọc, ghi ngày 12/10/2021.

- 06 (sáu) bì chứa đĩa ghi âm giọng nói của Nguyễn Thị B1, Lê Đình T và Nguyễn Thị Kim V.

- 01 (một) bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 721579 mang tên Trần Thạnh .

* Tại bản kết luận giám định số: 372/KL-KTHS ngày 08 tháng 05 năm 2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Đà Nẵng kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Đình T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ viết, chữ ký của Lê Đình T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người viết và ký ra.

* Tại bản kết luận giám định số: 114/KL-KTHS ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Đà Nẵng kết luận:

- Tiếng nói của người tự xưng "chị" trong tệp âm thanh mẫu cần giám định (ký hiệu "Vân" trong Bản dịch nội dung âm thanh mẫu cần giám định) và tiếng nói của Nguyễn Thị Kim V trong mẫu so sánh là của cùng một người.

* Tại bản kết luận giám định số: 115/KL-KTHS ngày 21 tháng 04 năm 2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Đà Nẵng kết luận:

- Tiếng nói của người tự xưng "anh" trong tệp âm thanh mẫu cần giám định (ký hiệu "Trung" trong Bản dịch nội dung âm thanh mẫu cần giám định) và tiếng nói của Lê Đình T trong mẫu so sánh là của cùng một người.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2025/HS-ST ngày 26/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, quyết định:.

-Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lê Đình T, Nguyễn Thị Kim V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

-Về hình phạt:

+ Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Lê Đình T: 13 (mười ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 30/5/2023.

+ Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim V: 08 (tám) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 09-5-2025 bị cáo Nguyễn Thị Kim V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; nêu lý do kháng cáo là việc quy kết bị cáo phạmh tội theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là chưa thoả đáng, chưa có căn cứ vững chắc; mức án 08 năm tù là quá nặng, không phù hợp với mức độ và hoàn cảnh của bị cáo. Đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc tuyên bị cáo không phạm tội.

Ngày 15-8-2025 bị cáo Nguyễn Thị Kim V làm đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo, xin được giảm nhẹ hình phạt. Nêu lý do thay đổi nội dung kháng cáo là nay bị cáo qua tìm hiểu thì biết được là mình đã vô tình có hành vi giúp sức cho chồng là bị cáo T, đây là hành vi sai trái, nhưng hành vi của bị cáo không đáng kể; Gia đình bị cáo có công cách mạng, lần đầu phạm tội; mong Toà án cấp phúc thẩm cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ mới để giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 09-5-2025 bị cáo Lê Đình T kháng cáo bản án sơ thẩm xin giảm nhẹ hình phạt. Nêu lý do kháng cáo là bị cáo bị bệnh nặng như xơ gan, tiểu đường, gout và lao phổi. Đang giải quyết khắc phục hậu quả cho các bị hại.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Nguyễn Thị Kim V trình bày kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo và Người bào chữa có ý kiến bị cáo V thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải, chỉ giúp sức đối với một số trường hợp của Nguyễn B2, ông Trần Phước H1 và ông Nguyễn Bá N1 nhưng với vai trò không đáng kể; gia bình bị cáo có bà N3 là Mẹ Việt Nam anh hùng và có nhiều người thân là Liệt sĩ; đây là những tình tiết mới, nên xin được áp dụng và giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Lê Đình T giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo. Bị cáo và Người bào chữa có ý kiến là đối với thửa 129 tại khu tái định cư Bến xe Đ ban đầu Cha là Lê Đình T1 có ý tặng cho nên mới có ý định bán; sau đó do có tranh chấp nên ông T1 không cho bán nữa, nên mới không có đất giao cho ông N1. Bị cáo hiện có nhiều bệnh tật nặng, xin được giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo Nguyễn Thị Kim V đã thành khẩn nhận tội, ăn năn hối cải, cung cấp các tài liệu gia đình có côngh cách mạng; bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới nên đề nghị xem xét giảm cho bị cáo V một phần hình phạt.

Đối với bị cáo Lê Đình T do không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ, đề nghị giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Các Cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Lời khai của các bị cáo tại phiên toà phúc thẩm phù hợp với lời khai bị hại, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về hành vi phạm tội:

Khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2022, bị cáo T và vợ là bị cáo V đã nhiều lần thực hiện hành vi đưa ra những thông tin gian dối về việc mua bán chuyển nhượng một số thửa đất thuộc địa bàn huyện H (cũ), thành phố Đà Nẵng để nhận tiền đặt cọc của nhiều người bị hại. Cụ thể, các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại gồm: bà Nguyễn Thị B1 678.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thùy N 280.000.000 đồng, ông Nguyễn Bá N1 700.000.000 đồng, ông Trần Phước H1 300.000.000 đồng, ông Nguyễn B2 570.000.000 đồng. Tại Giấy xác nhận tiền đặt cọc bán đất (BL 217) và Giấy nhận nợ (BL 218) bị cáo V đều ký, điểm chỉ vào mục bên bán đất và bên vay cùng với bị cáo T. Tại Giấy thỏa thuận mua bán đất và nhận cọc ngày 09/9/2018 (chị N nhờ anh ruột Nguyễn Mạc Đình T10 đứng tên giúp), bị cáo V đã ký vào mục bên nhận cọc cùng nội dung cam kết "Tôi và chồng tôi thống nhất theo giấy cọc này, nếu sai vợ chồng tôi xin chịu trước pháp luật" (BL 113). Tổng giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 2.528.000.000đ (Hai tỷ năm trăm hai mươi tám triệu đồng).

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định bị cáo Lê Đình T và bị cáo Nguyễn Thị Kim V phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về hình phạt đối với bị cáo T:

Bị cáo Lê Đình T là người có vai trò chính trong vụ án. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, an toàn xã hội. Bị cáo Trung thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Sau khi phạm tội, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, khoản 1 Điều 51

Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, gia đình bị cáo có người thân có công với Cách mạng nên đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân bị cáo T đồng thời tuyên phạt bị cáo T 13 năm tù là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Lê Đình T không có tình tiết giảm nhẹ nào mới, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Lê Đình T.

[4]. Về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim V:

Bị cáo V đã tham gia giúp sức cho bị cáo T đưa ra các thông tin gian dối để nhận tiền đặt cọc của những người bị hại rồi chiếm đoạt.

Tại giai đoạn sơ thẩm, bị cáo V cho rằng mình không phạm tội với bị cáo T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện về vai trò tham gia giúp sức, áp dụng đúng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, từ đó áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim V mức án 08 năm tù giam là phù hợp.

Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo V thành khẩn khai báo về hành vi của mình và thể hiện sự ăn năn hối cải; cung cấp tài liệu có bà N3 ruột là Bà Mẹ Việt Nam anh hùng và có nhiều người thân là Liệt sĩ; gia đình hiện đang có hoàn cảnh rất khó khăn có xác nhận của Chính quyền địa phương; do bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới nên chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bị cáo Lê Đình T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng; bị cáo Nguyễn Thị Kim V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Đình T; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị Kim V; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2025/HS-ST ngày 26-4-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với bị cáo Nguyễn Thị Kim V.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Đình T: 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 30-5-2023.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Kim V: 07 (B4) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo Lê Đình T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Thị Kim V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cục THAHS và HTTP CA Tp Đà Nẵng;
- Trại tạm giam công an Tp Đà Nẵng;
- Các Bị cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long